

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
CONSTREXIM SỐ 8**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(đã được soát xét)*

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 –04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	06-07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Công ty

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Công ty có các đơn vị thành viên

Tên	Hình thức	Tình trạng
Chi nhánh 8.1 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Chi nhánh 8.3 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 1	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 4	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 6	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 1	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 2	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 3	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 4	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 5	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 6	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là lãi 209.417. 952 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Bá Mận	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Duy Hậu	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Ngô Văn Thịnh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc
Ông Bạch Tiến Dũng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Constrexim số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Số: /BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 tại ngày 30/6/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Nguyễn Viết Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		139,911,987,027	127,220,005,172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		493,274,360	744,627,977
111	1. Tiền	V.01	493,274,360	744,627,977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111,288,299,842	59,428,713,361
131	1. Phải thu khách hàng		40,089,307,419	38,773,099,485
132	2. Trả trước cho người bán		60,182,830	50,298,163
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		71,128,961,048	20,469,212,438
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	9,848,545	136,103,275
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	25,430,343,953	30,927,790,358
141	1. Hàng tồn kho		25,430,343,953	30,927,790,358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,700,068,872	36,118,873,476
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		779,034,681	61,623,124
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		619,442,647	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,301,591,544	36,057,250,352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12,065,801,565	12,590,512,328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2,509,687,856	2,692,192,953
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	2,509,687,856	2,692,192,953
222	- Nguyên giá		4,065,051,143	4,048,696,598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,555,363,287)	(1,356,503,645)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.05	1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		8,556,113,709	8,898,319,375
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	8,556,113,709	8,898,319,375
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151,977,788,592	139,810,517,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2011	Đơn vị tính: VNĐ 01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		124,793,240,629	112,342,840,022
310	I. Nợ ngắn hạn		122,676,138,907	109,383,473,895
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.07	11,935,665,206	11,668,107,814
312	2. Phải trả người bán		156,854,264	609,050,264
313	3. Người mua trả tiền trước		17,398,518,162	8,218,468,750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	3,852,677,515	4,764,389,986
315	5. Phải trả người lao động		93,189,801	92,135,397
316	6. Chi phí phải trả	V.09	23,074,734,755	14,915,565,732
317	7. Phải trả nội bộ		65,285,539,407	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	715,884,883	69,069,632,001
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		163,074,914	46,123,951
330	II. Nợ dài hạn		2,117,101,722	2,959,366,127
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2,117,101,722	2,959,366,127
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27,184,547,963	27,467,677,478
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.11	27,184,547,963	27,467,677,478
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19,568,000,000	19,568,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,937,223,600	1,937,223,600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,477,148,203	2,396,777,625
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		418,642,472	338,271,894
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,783,533,688	3,227,404,359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151,977,788,592	139,810,517,500

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
001	1. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Vũ Duy Hậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.12	16,397,359,815	27,479,195,876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.13	16,397,359,815	27,479,195,876
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.14	14,478,783,431	26,296,295,876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1,918,576,384	1,182,900,000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	579,889,070	1,617,674,321
22	7. Chi phí tài chính	VI.16	866,404,716	629,622,693
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		866,404,716	629,622,693
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,305,512,576	1,495,921,697
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		326,548,162	675,029,931
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		35,493,169	60,387,121
40	13. Lợi nhuận khác		(35,493,169)	(60,387,121)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291,054,993	614,642,810
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.17	81,637,041	168,757,483
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		209,417,952	445,885,327
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		107	228

Vũ Duy Hậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		42,226,585,334	63,945,162,208
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32,110,605,681)	(46,780,166,839)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(843,004,097)	(737,630,813)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(866,404,716)	(629,622,693)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(146,940,516)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,880,980,265	2,446,987,148
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,925,864,341)	(3,125,217,443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,361,686,764	14,972,571,052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16,354,545)	(432,000,000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,408,482	65,026,438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53,937	(366,973,562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3,193,610,000	570,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,448,107,814)	(16,453,862,512)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(358,596,504)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,613,094,318)	(15,883,862,512)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(251,353,617)	(1,278,265,022)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		744,627,977	2,879,382,101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		493,274,360	1,601,117,079

Vũ Duy Hậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	478,628,460	98,447,766
Tiền gửi ngân hàng	14,645,900	646,180,211
Cộng	493,274,360	744,627,977

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác	9,848,545	136,103,275
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	9,848,545	136,103,275

3 . Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,430,343,953	30,927,790,358
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,430,343,953	30,927,790,358

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	1,418,827,242	1,163,550,503	1,322,755,579	143,563,274	4,048,696,598
-Mua trong kỳ	-			16,354,545	16,354,545
Tại ngày 30/06/2010	1,418,827,242	1,163,550,503	1,322,755,579	159,917,819	4,065,051,143
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	190,630,064	488,661,871	553,398,436	123,813,274	1,356,503,645
-Khấu hao trong kỳ	28,376,545	80,276,892	81,714,285	8,491,920	198,859,642
Tại ngày 30/06/2010	219,006,609	568,938,763	635,112,721	132,305,194	1,555,363,287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	1,228,197,178	674,888,632	769,357,143	19,750,000	2,692,192,953
Tại ngày 30/06/2010	1,199,820,633	594,611,740	687,642,858	27,612,625	2,509,687,856

5 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt, lãi suất cố định là 16,5%/năm.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	7,434,225,640	7,607,114,610
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	978,400,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	143,488,069	312,804,765
Cộng	8,556,113,709	8,898,319,375

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn (*)	11,935,665,206	11,668,107,814
(*) - Ngân hàng TMCP An Bình	1,100,000,000	
(**) - Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam	8,372,055,206	11,468,107,814
- Ngân hàng TMCP Quân đội	450,000,000	
- Vay cá nhân	2,013,610,000	200,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	11,935,665,206	11,668,107,814

(*) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.459.2011/HĐTDNHHM ngày 04/05/2011 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ, lãi suất trong hạn là 21%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động.

(**) Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng tín dụng số 130.10/ABBank/HĐHM/II.20 ngày 28/12/2010 với hạn mức tín dụng là 5 tỷ, lãi suất trong hạn là 22,5%. Thời hạn tối đa cho một khế ước là 9 tháng. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động.

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2,688,713,599	3,688,713,599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,150,008,348	1,068,371,307
Thuế thu nhập cá nhân	13,955,568	7,305,080
Cộng	3,852,677,515	4,764,389,986

9 . Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
Trích trước các khoản phải trả khách hàng	23,074,734,755	14,915,565,732
Chi cục thuế Kiến Xương - Thái Bình	1,767,692,943	1,767,692,943
Công trình truyền máu Cần Thơ	3,861,056,018	3,861,056,018
Công trình Trường THCS Việt Hưng	39,928	39,928
Công trình Quốc lộ 62 - Long An	4,673,752,409	4,673,752,409
Công trình Nâng cấp cải tạo QL 60 qua Trà Vinh	4,613,024,434	4,613,024,434
Công trình nhà học khoa kinh tế - Đại học Tây Bắc	1,459,733,649	
Công trình Trường mầm non An Dương	761,617,044	
Công trình Trụ sở điện lực tỉnh Vĩnh Phúc	1,571,463,634	
Công trình Trường THPT Sơn Động số 1	1,453,803,722	
Công trình Nhà nông lâm - Đại học Tây Bắc	1,133,196,899	
Công trình Khu dân cư số 1 và số 3 - TT Trương Định	1,779,354,075	
Cộng	23,074,734,755	14,915,565,732

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	426,448,072	478,916,212
Bảo hiểm xã hội	209,927,300	108,442,885
Bảo hiểm y tế	14,100,553	7,344,034
Tạm ứng dư có		82,073,749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,290,438	68,392,855,121
Phải thu khác dư Có	1,118,520	-
Cộng	715,884,883	69,069,632,001

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	19,568,000,000	1,937,223,600	1,728,344,317	104,159,697	3,779,630,207
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,679,019,262
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,865,655,318)
- Phân phối quỹ	-	-	668,433,308	234,112,197	(1,050,739,354)
- Thuế TNCN từ cổ tức	-	-	-	-	(64,290,438)
- Giảm khác	-	-	-	-	(250,560,000)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,396,777,625	338,271,894	3,227,404,359
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	209,417,952
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(358,596,504)
- Phân phối quỹ	-	-	80,370,578	80,370,578	(294,692,119)
Tại ngày 30/06/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,477,148,203	418,642,472	2,783,533,688

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,477,148,203	2,396,777,625
Quỹ dự phòng tài chính	418,642,472	338,271,894
Cộng	2,895,790,675	2,735,049,519

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14,051,259,378	26,397,738,942
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,346,100,437	1,081,456,934
Cộng	16,397,359,815	27,479,195,876

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	14,051,259,378	26,397,738,942
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2,346,100,437	1,081,456,934
		-
Cộng	16,397,359,815	27,479,195,876

14 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13,747,388,002	25,590,498,385
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	731,395,429	705,797,491
Cộng	14,478,783,431	26,296,295,876

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,408,482	65,026,438
Doanh thu hoạt động tài chính khác	563,480,588	1,552,647,883
Cộng	579,889,070	1,617,674,321

16 . Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lãi tiền vay	866,404,716	629,622,693
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	866,404,716	629,622,693

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	81,637,041	168,757,483
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	-	-
Cộng	81,637,041	168,757,483

Giải thích cách thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2011

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	291,054,993
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)	35,493,169
+ Điều chỉnh giảm (3)	
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	326,548,162
Thuế suất (5)	25.00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	81,637,041
Cộng	81,637,041

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam. và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam.

Vũ Duy Hậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hoa
Người lập biểu